CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ Đ

(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày th

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**110,570**
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**4,581**
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	567
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	4,014
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**105,989**
-	Thu bổ sung cân đối	105,989
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	

ĐẠI SƠN NĂM 2025

áng năm 2025 của UBND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	**110,570**
Tổng chi cân đối ngân sách xã	**109,831**
Chi đầu tư phát triển	2,000
Chi thường xuyên	107,831
Dự phòng ngân sách	**739**
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
Chi viện trợ	
Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	
Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

Đơn v

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			**122,154**	**110,570**
I	**Thu nội địa**			16,165	4,581
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)				
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)			925	740
5	Thuế thu nhập cá nhân			496	397
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ			395	395
8	Thu phí, lệ phí			105	105
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			482	482
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
12	Thu tiền sử dụng đất			13,300	2,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách			40	40
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			422	422
II	**Thu viện trợ**				
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**				
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**			105,989	105,989
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên			105,989	105,989
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên				

ị: Triệu đồng

So Sánh	
Tổng thu NSNN	**Thu NSĐP**
	3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số
A	B	1	2	1	2	1	2	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ				**110,570**		**110,570**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**				**110,570**		**110,570**	
	Trong đó:							
I	**Chi đầu tư phát triển**				**2,000**		**2,000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án							
	Trong đó:							
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				2,000		2,000	
1.2	Chi khoa học và công nghệ							
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình							
1.4	Chi văn hóa thông tin							
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
1.6	Chi thể dục thể thao							
1.7	Chi bảo vệ môi trường							
1.8	Chi các hoạt động kinh tế							
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể							
1.10	Chi bảo đảm xã hội							
2	Chi đầu tư phát triển khác							
II	**Chi thường xuyên**				**107,776**		**107,776**	
	Trong đó:							
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				71,634		71,634	
2	Chi khoa học và công nghệ							
3	Chi y tế, dân số và gia đình				177		177	
4	Chi văn hóa thông tin				251		251	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				378		378	
6	Chi thể dục thể thao				217		217	
7	Chi bảo vệ môi trường				112		112	
8	Chi các hoạt động kinh tế				1,365		1,365	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				23,291		23,291	
10	Chi bảo đảm xã hội				8,071		8,071	
11	Chi khác				0			
12	Chi An ninh				1,468		1,468	
13	Chi Quốc phòng				812		812	
III	**Dự phòng ngân sách**				**739**		**739**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**							
V	**Tiết kiệm chi NQ73**				**55**		**55**	
B	**Chi viện trợ**							
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**							

Đơn vị: Triệu đồng

So sánh	
Đầu tư phát triển	**Thường xuyên**
1	2